

## ĐIỀU KIỆN NGOẠI NGỮ ĐƯỢC BẢO VỆ LUẬN VĂN HOẶC ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP

Đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài.

### Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng cho chuẩn đầu ra ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc

TT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm tương đương bậc 4 (B2)
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	46-93
		IELTS	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage / Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		<b>Aptis ESOL</b>	<b>B2</b>
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance Française diplomas	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 4
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-2